

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Đóng góp cho địa phương (i)	15.750.000.000	15.750.000.000
Cổ tức phải trả	2.981.555.000	11.920.720.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	71.000.000	228.000.000
Phải trả, phải nộp khác	364.736.645	285.477.535
	<u>19.167.291.645</u>	<u>28.184.197.535</u>

- (i) Số tiền phải nộp theo quy định tại Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2010 và hướng dẫn tại Quyết định số 2621/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang về việc quy định tạm thời mức đóng góp từ hoạt động khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xây dựng công trình phúc lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang (“Quyết định 2621”).

Căn cứ vào Báo cáo tư vấn của luật sư đánh giá về tính pháp lý của Quyết định 2621 và Công văn số 109/BC-CT ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Hà Giang về việc đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang xem xét báo cáo thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh tạm dừng thực hiện thu khoản tiền nêu trên, Công ty đã không trích chi phí phải đóng góp cho địa phương của năm tài chính 2015 với số tiền là 7.560.000.000 VND và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền là 3.780.000.000 VND vào chi phí trong kỳ tương ứng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, UBND tỉnh Hà Giang chưa đưa ra quyết định đối với việc tạm dừng thu đối với các khoản đóng góp địa phương nêu trên.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Giang sẽ đồng ý với kiến nghị tại Công văn số 109/BC-CT và Công ty sẽ không phải nộp khoản đóng góp cho địa phương với số tiền 15.750.000.000 VND như đã trích lập.

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	13.810.640.382	13.855.640.382
	<u>13.810.640.382</u>	<u>13.855.640.382</u>
Chi tiết:		
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	-	-
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	13.810.640.382	13.855.640.382

- (i) Dự phòng phải trả dài hạn gồm chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính mà Công ty phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác khoáng sản để cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang

Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2015	126.000.000.000	4.500.000.000	(18.101.620.304)	1.103.464.642	104.186.124.012	10.724.456.798	228.412.425.148	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	20.618.873.903	20.618.873.903	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.839.598.479	(2.839.598.479)	-	
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(24.732.286.775)	-	-	-	(24.732.286.775)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.955.442.014)	(2.955.442.014)	
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(17.881.080.000)	(17.881.080.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2015	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	1.103.464.642	107.025.722.491	7.667.210.208	203.462.490.262	
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	-	-	-	-	(468.719.064)	(468.719.064)	
Số dư tại ngày 01/01/2016 được trình bày lại	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	1.103.464.642	107.025.722.491	7.198.491.144	202.993.771.198	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.430.034.176	2.430.034.176	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(564.052.536)	(564.052.536)	
Cổ tức được chia (ii)	-	-	-	-	-	(5.960.360.000)	(5.960.360.000)	
Số dư tại ngày 30/6/2016	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	1.103.464.642	107.025.722.491	3.104.112.784	198.899.392.838	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

- (i) Như đã trình bày ở Thuyết minh số 31, do ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 giảm đi 468.719.064 VND và số dư phải trả dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tăng lên một khoản tương ứng.
- (ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và cổ tức năm 2015 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền là 17.881.080.000 VND, trong đó đã hạch toán vào báo cáo tài chính năm 2015 là 11.920.720.000 VND, hạch toán vào báo cáo tài chính kỳ này là 5.960.360.000 VND;

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.500.000.000 VND, trong đó đã hạch toán vào báo cáo tài chính năm 2015 là 1.030.943.695 VND, hạch toán vào báo cáo tài chính kỳ này là 469.056.305 VND. Bên cạnh đó, Công ty thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 94.996.231 VND, tương đương với khoảng 5% lợi nhuận sau thuế trước soát xét của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017.

Số lượng cổ phiếu

Cổ phiếu	30/6/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	679.280	679.280
+ Cổ phiếu phổ thông	679.280	679.280
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	11.920.720
+ Cổ phiếu phổ thông	11.920.720	11.920.720

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 3 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là 126.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ, chi tiết như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	58.762.800.000	46,64%	58.762.800.000	46,64%
Cổ đông nội bộ (thành viên HĐQT, BGD, BKS và KTT)	9.540.000.000	7,57%	10.372.000.000	8,23%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	4.000.000.000	3,17%	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV	-	-	10.011.000.000	7,95%
Cổ phiếu quỹ	6.792.800.000	5,39%	6.792.800.000	5,39%
Các cổ đông khác	46.904.400.000	37,23%	40.061.400.000	31,79%
	126.000.000.000	100%	126.000.000.000	100%

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán kim loại antimony	37.012.006.191	50.763.935.990
	37.012.006.191	50.763.935.990

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn khai thác và chế biến kim loại antimony	29.694.659.234	30.407.382.007
	29.694.659.234	30.407.382.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.259.142.091	5.962.356.646
Chi phí nhân công	9.565.899.260	9.395.815.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.363.653.611	4.491.504.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.854.187.794	6.636.052.355
Chi phí khác bằng tiền	5.753.224.301	4.342.725.358
	29.796.107.057	30.828.454.208

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.173.494.014	1.491.981.019
Cổ tức	613.116.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	61.839.789	720.252.546
	1.848.449.803	2.212.233.565

24. LỖ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Thu nhập khác	57.824.546	38.977.392
	57.824.546	38.977.392
Đóng góp cho địa phương	-	3.780.000.000
Chi phí khác	733.826.223	399.503.870
	733.826.223	4.179.503.870
Lỗ khác	(676.001.677)	(4.140.526.478)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.868.320.291	3.186.828.990
- Chi phí khấu hao	704.859.261	708.669.900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.973.102	554.890.356
- Chi phí bằng tiền khác	541.216.804	382.536.407
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	348.824.429	426.963.938
	4.905.193.887	5.259.889.591
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	494.959.344	583.641.774
- Chi phí bán hàng khác	107.914.477	93.683.060
	602.873.821	677.324.834

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.703.223.295	12.490.547.560
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(613.116.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.905.360.564	5.060.185.190
Thu nhập chịu thuế	3.995.467.859	17.550.732.750
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	3.506.029.689	19.479.524.748
Lỗ từ hoạt động kinh doanh khác (i)	489.438.170	(1.928.791.998)
Thuế suất (ii)	10% và 20%	10% và 22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	448.490.603	1.755.073.275
<i>Ưu đãi giảm thuế</i>		
Ưu đãi giảm 50% thuế cho hoạt động kinh doanh chính	175.301.484	877.536.637
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	273.189.119	877.536.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

- (i) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp.
- (ii) Theo Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn liên quan, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	2.430.034.176	11.613.010.922
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	VND	94.996.231	750.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2.335.037.945	10.863.010.922
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	11.920.720	12.117.670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/Cổ phiếu	196	896

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, cụ thể như sau:

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	
		Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	11.613.010.922	11.613.010.922
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (bằng 1/2 số trích cả năm 2015)	VND	580.650.546	750.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	11.032.360.376	10.863.010.922
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phiếu	12.117.670	12.117.670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/Cổ phiếu	910	896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	290.006.981	280.802.182

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	229.416.725	245.400.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 80 m² tại tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 01 năm và được gia hạn hàng năm.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.371.838.333	99.710.404.514
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.467.587.155	5.531.523.609
Các khoản đầu tư tài chính	93.869.880.000	69.969.880.000
Tổng cộng	163.709.305.488	175.211.808.123
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	23.702.301.192	33.292.146.786
Chi phí phải trả	1.014.274.632	291.410.732
Dự phòng phải trả dài hạn	13.810.640.382	13.855.640.382
Tổng cộng	38.527.216.206	47.439.197.900

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản			
	30/6/2016		31/12/2015	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.961.134	43.683.503.263	1.208.460	27.106.868.918
Nhân dân tệ (CNY)	5.654	19.664.734	3.248	11.137.954

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.184.175.163	1.925.876.641
Nhân dân tệ (CNY)	983.237	556.898

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu của một khách hàng mà từ trước đến nay chưa phải trích lập dự phòng phải thu cho khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
30/6/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.371.838.333	-	-	63.371.838.333
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.547.262.646	171.980.400	1.748.344.109	6.467.587.155
Các khoản đầu tư tài chính	23.900.000.000	69.969.880.000	-	93.869.880.000
Tổng cộng	91.819.100.979	70.141.860.400	1.748.344.109	163.709.305.488
30/6/2016				
Phải trả người bán và phải trả khác	23.224.582.128	-	477.719.064	23.702.301.192
Chi phí phải trả	1.014.274.632	-	-	1.014.274.632
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	13.810.640.382	13.810.640.382
Tổng cộng	24.238.856.760	-	14.288.359.446	38.527.216.206
Chênh lệch thanh khoản thuần	67.580.244.219	70.141.860.400	(12.540.015.337)	125.182.089.282
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2015 (Trình bày lại)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.710.404.514	-	-	99.710.404.514
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.827.270.156	175.440.400	1.528.813.053	5.531.523.609
Các khoản đầu tư tài chính	-	69.969.880.000	-	69.969.880.000
Tổng cộng	103.537.674.670	70.145.320.400	1.528.813.053	175.211.808.123
31/12/2015 (Trình bày lại)				
Phải trả người bán và phải trả khác	32.814.427.722	-	477.719.064	33.292.146.786
Chi phí phải trả	291.410.732	-	-	291.410.732
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	13.855.640.382	13.855.640.382
Tổng cộng	33.105.838.454	-	14.333.359.446	47.439.197.900
Chênh lệch thanh khoản thuần	70.431.836.216	70.145.320.400	(12.804.546.393)	127.772.610.223

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương	Quản lý, điều hành Công ty Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương	613.116.000	1.839.348.000

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	821.332.500	887.843.100
Ban Giám đốc	866.974.800	923.891.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty phát hiện một khoản chi phí với số tiền là 468.719.064 VND chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 liên quan đến giao dịch bán lại dự án khai thác mỏ Chi - Kẽm cho đối tác khác. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2015		
		Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
NỢ PHẢI TRẢ				
Phải trả dài hạn khác	313	9.000.000	468.719.064	477.719.064
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.667.210.208	(468.719.064)	7.198.491.144
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	7.667.210.208	(468.719.064)	7.198.491.144

Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu

Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng



Ma Ngọc Tiên
Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2016